**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**

Khoa: Ngoại ngữ

Bộ môn: Thực hành tiếng

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin về học phần:**

Tên học phần:

* Tiếng Việt:**TIẾNG NHẬT 4**
* Tiếng Anh: **JAPANESE 4**

Mã học phần: FLS3005 Số tín chỉ: *3 (45 – 0)*

Đào tạo trình độ: *Cao đẳng & Đại học*

Học phần tiên quyết: *Tiếng Nhật 3*

**2. Thông tin về giảng viên:**

*Giảng viên chính:*

Họ và tên: Kobayashi Yuko Chức danh, học vị: Cử nhân – Giảng viên

Điện thoại: 0865211462 Email: yukko72@yahoo.com

Địa điểm, lịch tiếp SV: VP BM Thực hành tiếng, Tầng 4 nhà đa năng

*Trợ giảng:*

Họ và tên: Nguyễn Khánh Linh Chức danh, học vị: Cử nhân – Giảng viên tập sự

Điện thoại: 0842952646 Email: linhnk@ntu.edu.vn

Địa điểm, lịch tiếp SV: VP BM Thực hành tiếng – NĐN (tầng 4), thứ 6 hàng tuần

**3. Mô tả tóm tắt học phần:**

Học phần cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp. Người học được tiếp xúc các chủ đề giao tiếp cơ bản như: liệt kê hành động, tính chất; lời khuyên, lời yêu cầu; sự thay đổi trạng thái; sự phán đoán; tường thuật lời nói trực tiếp và gián tiếp. Bên cạnh đó, người học được thực hành các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết liên quan đến những chủ đề trên.

**4. Mục tiêu:**

Giúp sinh viên có đủ kỹ năng và kiến thức cơ bản để giao tiếp trong các tình huống liên quan đến các chủ đề trên. Sau khi học xong học phần Tiếng Nhật 4, sinh viên có thể đạt trình độ N5 của các kỳ thi năng lực Nhật ngữ JLPT, JLAN Test và NAT-Test.

**5. Kết quả học tập mong đợi (KQHT):** Sau khi học xong học phần, sinh viên có thể:

**Kiến thức**

a) Nắm được nội dung (từ vựng, ngữ âm, cấu trúc ngữ pháp, v.v...) về các chủ đề liên quan

**Kỹ năng**

b) Có kỹ năng sử dụng nhuần nhuyễn hai bảng chữ cái Hiragana và Katakana, nhớ và viết được các chữ Kanji rất cơ bản, cũng như tận dụng được các kiến thức đã học ở học phần Tiếng Nhật 1, 2 và 3

c) Có kỹ năng giao tiếp rất cơ bản như liệt kê hành động, tính chất sự vật, sự việc; cách biểu đạt lời khuyên, lời yêu cầu; sự bắt buộc và sự không cần thiết; biểu đạt sự thay đổi trạng thái; biểu đạt sự phán đoán, suy xét, bày tỏ ý kiến; tường thuật lời nói trực tiếp và gián tiếp; phân biệt thể lịch sự và thể thông thường.

d) Có khả năng viết, đọc hiểu và nghe hiểu một số câu đơn giản liên quan đến các chủ đề nêu trên.

**Thái độ**

e) Có ý thức học tập nghiêm chỉnh, tích cực tham gia vào bài giảng. Có tinh thần cầu tiến, nỗ lực rèn luyện để nâng cao trình độ tiếng Nhật.

f) Nhận thức được tầm quan trọng của học phần cũng như lượng kiến thức và kỹ năng được cung cấp và rèn luyện trong quá trình tham gia học tập.

g) Nhận thức được việc biết thêm một ngoại ngữ là quan trọng thế nào trong tương lai nghề nghiệp.

**6. Nội dung:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *STT* | *Chương/Chủ đề* | *Nhằm đạt KQHT* | *Số tiết* | *Phương pháp dạy – học* | *Chuẩn bị của người học* |
| **1**  1.1 | **Giới thiệu và ôn tập**  Giới thiệu học phần và ôn tập các kiến thức đã học ở học phần Tiếng Nhật 3 | b, e, f, g | 3 | Thuyết giảng – Luyện tập |  |
| **2**  2.1  2.2  2.3 | **Liệt kê hành động, tính chất của sự vật sự việc**  Mẫu câu liên quan đến chủ đề  Từ vựng và ngữ âm  Ngữ pháp:   * Cách liệt kê và nối 2 hoặc nhiều hành động với nhau (động từ) * Cách liệt kê và nối 2 tính chất sự vật, sự việc với nhau (tính từ) * Mẫu câu diễn tả hành động trước, sau (trước khi, sau khi) * Mẫu câu dung để hỏi trình tự hoặc cách làm việc gì đó | a, b, c, d | 7 | Thuyết giảng – Luyện tập | Xem tàu liệu trước khi đến lớp |
| **3**  3.1  3.2  3.3 | **Diển tả lời khuyên, yêu cầu, sự bắt buộc, sự không cần thiết**  Mẫu câu liên quan đến chủ đề  Từ vựng và ngữ âm  Ngữ pháp:   * Chia động từ ở thể phủ định * Mẫu câu diển tả lời khuyên, yêu cầu * Mẫu câu diễn tả sự bắt buộc * Mẫu câu diễn tả sự không cần thiết của hành động (không làm cũng không sao) * Đảo tân ngữ nhằm nhấn mạnh ý muốn diễn tả | a, b, c, d | 7 | Thuyết giảng – Luyện tập | Xem tàu liệu trước khi đến lớp |
| **4**  4.1  4.2  4.3 | **Động từ thể nguyên dạng**  Mẫu câu liên quan đến chủ đề  Từ vựng và ngữ âm  Ngữ pháp:   * Động từ thể từ điển và các cách sử dụng | a, b, c, d | 7 | Thuyết giảng – Luyện tập | Xem tàu liệu trước khi đến lớp |
| **5**  5.1  5.2  5.3 | **Cách biểu đạt sự thay đổi trạng thái**  Mẫu câu liên quan đến chủ đề  Từ vựng và ngữ âm  Ngữ pháp:   * Động từ thể “ta” và các cách sử dụng * Cách biểu đạt sự thay đổi trạng thái | a, b, c, d | 7 | Thuyết giảng – Luyện tập | Xem tàu liệu trước khi đến lớp |
| **6**  6.1  6.2  6.3 | **Thể lịch sự và thể thông thường**  Mẫu câu liên quan đến chủ đề  Từ vựng và ngữ âm  Ngữ pháp:   * Phân biệt thể lịch sự và thể thông thường * Cách chia thể lịch sự và thể thông thường | a, b, c, d | 7 | Thuyết giảng – Luyện tập | Xem tàu liệu trước khi đến lớp |
| **7**  7.1  7.2  7.3 | **Cách biểu đạt sự phán đoán, suy xét; Câu trích dẫn**  Mẫu câu liên quan đến chủ đề  Từ vựng và ngữ âm  Ngữ pháp:   * Mẫu câu thể hiện sự phán đoán, suy xét, bày tỏ ý kiến * Mẫu câu trích dẫn trực tiếp và gián tiếp | a, b, c, d | 7 | Thuyết giảng – Luyện tập | Xem tàu liệu trước khi đến lớp |

**7. Tài liệu dạy và học:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *STT* | *Tên tác giả* | *Tên tài liệu* | *Năm xuất bản* | *Nhà xuất bản* | *Địa chỉ khai thác tài liệu* | *Mục đích*  *sử dụng* | |
| *Tài liệu chính* | *Tham khảo* |
| 1 | Ogawa Isao | Minna no Nihongo – bản tiếng Việt + tiếng Nhật  (tiếng Nhật cho mọi người) | 2009 | 3A Corporation | Thư viện | X |  |
| 2 | Ogawa Isao | Bunkei Renshuuchou  (Sổ tay luyện tập ngữ pháp) | 2009 | 3A Corporation | Các hiệu sách |  | X |
| 3 | Ogawa Isao | Hyoujun Mondai  (Sách bài tập cơ bản) | 2009 | 3A Corporation | Các hiệu sách |  | X |
| 4 | Ogawa Isao | Shokyuu de Yomeru Topic 25  (25 chủ đề đọc trình độ sơ cấp) | 2009 | 3A Corporation | Các hiệu sách |  | X |
| 5 | Ogawa Isao | Choukai Tasuku  (25 chủ đề luyện nghe) | 2009 | 3A Corporation | Các hiệu sách |  | X |

**8. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần:**

- SV có đầy đủ tài liệu và công cụ học tập cần thiết.

- SV tuân thủ các quy tắc trong lớp học: tham dự đầy đủ các buổi học, đến lớp đúng giờ, không sử dụng điện thoại trong giờ học, giữ gìn tài liệu sạch sẽ, đặc biệt cần sử dụng bút chì và tẩy trong giờ học cũng như trong bài thi…

- SV hoàn thành đầy đủ bài tập trên lớp cũng như về nhà.

**9. Đánh giá kết quả học tập:**

**9.1 Lịch kiểm tra giữa kỳ (dự kiến):**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Lần kiểm tra* | *Tiết thứ* | *Hình thức kiểm tra* | *Chủ đề/Nội dung được kiểm tra* | *Nhằm đạt KQHT* |
| 1 | 25, 26 | Nghe, nói, đọc, viết | Các kiến thức, kỹ năng trong các chủ đề 1, 2, 3 và 4 | a, b, c, d, e, f, g |

**9.2 Thang điểm học phần:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| *STT* | *Hình thức đánh giá* | *Nhằm đạt KQHT* | *Trọng số (%)* |
| 1 | Bài kiểm tra giữa kỳ | a, b, c, d, e, f, g | 40 |
| 2 | Chuyên cần/thái độ | e, f, g | *10* |
| 3 | Thi kết thúc học phần | a, b, c, d, e, f, g | 50 |

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG BỘ MÔN** | **GIẢNG VIÊN** |
| ***TS. Trần Thị Minh Khánh*** | ***Kobayashi Yuko*** ***Nguyễn Khánh Linh*** |
|  |  |